

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 500 /CV-CTCP

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 3 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh của BCTC đã được kiểm toán năm 2022 so với năm trước và so với báo cáo tự lập

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;  
Căn cứ vào thực tế của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên.

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Mã chứng khoán: TNH) giải trình kết quả kinh doanh năm 2022 trên BCTC đã được kiểm toán so với BCTC năm trước đã được kiểm toán như sau:

**Kết quả kinh doanh năm 2022 đã được kiểm toán so với năm trước:**

| CHỈ TIÊU                                      | Năm 2022        | Năm 2021        | Chênh lệch      | %       |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 463.163.294.995 | 412.425.997.419 | 50.737.297.576  | 12,3%   |
| Giá vốn hàng bán                              | 252.679.347.829 | 201.756.659.500 | 50.922.688.329  | 25,2%   |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 210.483.947.166 | 210.669.337.919 | (185.390.753)   | -0,1%   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23.959.439      | 11.760.972      | 12.198.467      | 103,7%  |
| Chi phí tài chính                             | 37.406.471.559  | 42.003.818.929  | (4.597.347.370) | -10,9%  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 37.406.471.559  | 41.096.138.929  | (3.689.667.370) | -9,0%   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27.388.020.286  | 21.997.444.849  | 5.390.575.437   | 24,5%   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 145.713.414.760 | 146.679.835.113 | (966.420.353)   | -0,7%   |
| Thu nhập khác                                 | 308.288.903     | 200.886.377     | 107.402.526     | 53,5%   |
| Chi phí khác                                  | 969.850.973     | 40.000.000      | 929.850.973     | 2324,6% |
| Lợi nhuận khác                                | -661.562.070    | 160.886.377     | (822.448.447)   | -511,2% |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 145.051.852.690 | 146.840.721.490 | (1.788.868.800) | -1,2%   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 4.476.150.489   | 4.116.352.488   | 359.798.001     | 8,7%    |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 140.575.702.201 | 142.724.369.002 | (2.148.666.801) | -1,5%   |

**Nguyên nhân biến động:**

Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 1,5% do lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 1,2% và chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 8,7%. Nguyên nhân chủ yếu do Doanh thu chỉ tăng 12,3% trong khi giá vốn tăng 25,2% nên lợi nhuận gộp giảm 0,1%. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 24,5% trong khi chi phí tài chính giảm 10,9%. Năm 2022 Công ty tiếp tục có những điều chỉnh tăng lương cho CBNV gắn bó và có những đóng góp nhất định với Công ty dẫn đến giá vốn và

chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty giảm 1,5%.

**Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán so với báo cáo tự lập**

**Báo cáo kết quả kinh doanh**

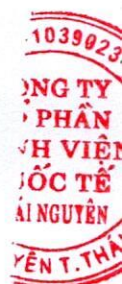
| Chỉ tiêu                                 | Số đã báo cáo   | Số sau kiểm toán | Chênh lệch    |
|------------------------------------------|-----------------|------------------|---------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 145.238.256.323 | 145.051.852.690  | (186.403.633) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 4.120.400.154   | 4.476.150.489    | 355.750.335   |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 141.117.856.169 | 140.575.702.201  | (542.153.968) |

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 186.403.633 VND do có thay đổi nhỏ doanh thu và chi phí sau kiểm toán so với số đã báo cáo của Công ty, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 355.750.335 VND do Công ty và Kiểm toán viên xác định lại thu nhập được ưu đãi thuế thay đổi dẫn đến số thuế TNDN hiện hành tăng. Do đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 542.153.968 VND.

**Bảng cân đối kế toán**

| Nội dung                      | Số đã báo cáo     | Số sau kiểm toán  | Chênh lệch       |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| Các khoản phải thu ngắn hạn   | 103.696.975.984   | 103.606.881.125   | (90.094.859)     |
| Hàng tồn kho                  | 14.604.907.549    | 14.883.761.752    | 278.854.203      |
| Tài sản ngắn hạn khác         | 395.499.141       | 488.698.482       | 93.199.341       |
| Tài sản cố định               | 995.730.788.992   | 1.049.551.699.694 | 53.820.910.702   |
| Tài sản dở dang dài hạn       | 60.018.953.677    | 5.913.647.000     | (54.105.306.677) |
| Chi phí trả trước dài hạn     | 14.096.559.990    | 13.997.742.203    | (98.817.787)     |
| Nợ ngắn hạn                   | 283.938.974.421   | 284.379.873.312   | 440.898.891      |
| LNST chưa phân phối kỳ này    | 141.117.856.169   | 140.575.702.201   | (542.153.968)    |
| Tổng Tài sản (Tổng nguồn vốn) | 1.394.228.139.198 | 1.394.126.884.121 | (101.255.077)    |

Tổng tài sản (tổng nguồn vốn) giảm 101.255.077 VND sau kiểm toán do hàng tồn kho tăng 278.854.203 VND, tài sản ngắn hạn khác tăng 93.199.341 VND, tài sản cố định tăng 53.820.910.702 VND trong khi các khoản phải thu ngắn hạn giảm 90.094.859 VND, tài sản dở dang dài hạn giảm 54.105.306.677 VND và chi phí trả trước dài hạn giảm 98.817.787 do Kiểm toán viên xác định lại việc hạch toán tăng tài sản dài hạn trong kỳ và thay đổi một số ước tính kế toán. Nợ ngắn hạn tăng 440.898.891 VND và LNST chưa phân phối kỳ này giảm 542.153.968 VND dẫn đến thay đổi giảm tổng nguồn vốn 101.255.077 VND chủ yếu từ những thay đổi của kết quả kinh doanh và chi phí thuế TNDN trong kỳ được trình bày bên trên.



***Lưu chuyển tiền tệ***

| Chỉ tiêu                                      | Số đã báo cáo     | Số sau kiểm toán  | Chênh lệch       |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 192.306.584.470   | 205.980.720.588   | 13.674.136.118   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư     | (224.670.340.315) | (238.344.476.432) | (13.674.136.117) |

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 13.674.136.118 VND và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư giảm 13.674.136.117 VND trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán so với tự lập là do Công ty và Kiểm toán viên xác định lại tiền chi mua sắm tài sản cố định.

Trân trọng,

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD (để b/c)
- Lưu: VT, QT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT



Hoàng Tuyên

